

Số: 445/CNNB-TCHC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

- Mã chứng khoán: NBW

- Địa chỉ: 1179 đường Nguyễn Văn Linh, khu phố 41, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ: 19001210

Fax: 028.54122500

- E-mail: tchccapnuocnhabe@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Nghị quyết số 35/NQ-CNNB-HĐQT ngày 10/02/2026 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè - Phiên họp lần thứ 1 năm 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 11/02/2026 tại đường dẫn: www.capnuocnhabe.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCHC.

* Tài liệu đính kèm:

- Nghị quyết số 35/NQ-CNNB-HĐQT ngày 10/02/2026.



GIÁM ĐỐC

Dương Văn Hòa

Số: 35/NQ-CNNB-HĐQT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè
Phiên họp lần thứ 1 năm 2026

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè;

Căn cứ Quy chế nội bộ về quản trị Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị số 31/BB-CNNB-HĐQT ngày 06/02/2026 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả sản xuất - kinh doanh - tài chính năm 2025, cùng với Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2026. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2025 như sau: sản lượng nước là 71.378 ngàn m³, đạt 98,45% kế hoạch; doanh thu tiền nước là 901,99 tỉ đồng, đạt 100,20% kế hoạch; tổng doanh thu là 916,07 tỉ đồng, đạt 100,78% kế hoạch; lợi nhuận trước thuế là 42,53 tỉ đồng, đạt 105,00% kế hoạch, lợi nhuận sau thuế là 31,88 tỉ đồng, đạt 100,24% kế hoạch (đính kèm Phụ lục 1: Kết quả sản xuất - kinh doanh - tài chính năm 2025).

Điều 2. Thông qua việc điều chỉnh đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2025 giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV đối với lượng nước khai thác trên tài sản (tuyến ống) của Công ty là 7.391,67 đồng/m³, thay cho đơn giá 7.276,70 đồng/m³.

Điều 3. Thông qua Báo cáo về kết quả thực hiện các giao dịch năm 2025 giữa Công ty và các bên là người có liên quan của Công ty, theo Báo cáo số 171/CNNB-TCHC ngày 16/01/2026 của Giám đốc Công ty như sau:



STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch (triệu đồng)	
				Được phê duyệt	Thực hiện
1	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch		642.172,41
2	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	Thỏa thuận hợp tác truyền thông	200	153,73
3	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	Đào tạo tay nghề, vận hành hệ thống mạng lưới cấp nước cho người lao động	80	66,89
4	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	Hợp đồng nhượng quyền bán quyền phần mềm ArcGis	2.649,95	2.649,95

Điều 4. Hội đồng quản trị thống nhất cho phép Giám đốc Công ty được sử dụng thêm mức dự phòng 6% trên tổng giá trị khối lượng đầu tư xây dựng cơ bản và tổng giá trị mua sắm đã được phê duyệt nhằm chủ động quyết định và tổ chức thực hiện các hạng mục phát sinh ngoài kế hoạch. Việc quyết định và triển khai các hạng mục phát sinh nêu trên phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

1. Phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh, vận hành hệ thống cấp nước hoặc đáp ứng các yêu cầu cấp bách của Công ty;
2. Tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành và các quy chế, quy định nội bộ của Công ty;
3. Bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm và phù hợp với khả năng tài chính của Công ty;
4. Không làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, khả năng thanh toán và việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Điều 5. Thông qua Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2026 theo đề xuất của Giám đốc Công ty tại Tờ trình số 383/CNNB-TCHC ngày 04/02/2026.

(Đính kèm Phụ lục 2: Danh mục kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2026)

Điều 6. Thông qua việc thay đổi tên **Phòng Quản lý Điều hành cấp nước** thành **Phòng Dịch vụ Khách hàng** theo đề nghị của Giám đốc Công ty tại Tờ trình số 170/TTr-CNNB ngày 16/01/2026.

Điều 7. Thông qua kế hoạch tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty tại Tờ trình số 174/TTr-CNNB ngày 16/01/2026.

- Ngày họp dự kiến: 23/4/2026;
- Ngày chốt danh sách cổ đông có quyền dự họp: 20/3/2026;

Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát và Giám đốc Công ty tổ chức chuẩn bị tài liệu và các vấn đề cần thiết khác để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty theo quy định.

Điều 8. Thông qua việc trích thưởng cho công tác thu hồi nợ khó đòi tiền sử dụng nước tại Công ty với như sau:

1. Đối với khoản nợ khó đòi đã xóa nợ trên sổ sách của Công ty: mức trích thưởng là 70% trên tổng số tiền truy thu.
2. Đối với khoản nợ khó đòi chưa xóa nợ trên sổ sách của Công ty: mức trích thưởng là 40% số tiền thực tế thu hồi được.
3. Bổ sung quy định tại Điều này vào quy định về công tác khen thưởng chống thất thoát nước của Công ty. Giám đốc chịu trách nhiệm sửa đổi bổ sung quy định và tổ chức thực hiện theo quy định.

Điều 9. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các nội dung đã được Hội đồng quản trị thông qua tại Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- TV. HĐQT Công ty;
- BKS Công ty;
- BGĐ Công ty;
- Lưu HS.HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Hảo Tài






Phụ lục 1:

KẾT QUẢ SẢN XUẤT - KINH DOANH - TÀI CHÍNH NĂM 2025
(ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-CNNB-HĐQT ngày 10 tháng 02 năm 2026)

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Quý IV/2025		Năm 2025	
			Thực hiện	Tăng/giảm so với Quý IV/2024 (%)	Thực hiện	So với KH 2025 (%)
A. SẢN XUẤT – KINH DOANH						
1. Sản lượng nước tiêu thụ	1.000 m ³	72.500	18.182	-0,24	71.378	98,45
2. Doanh thu tiền nước	Ti đồng	900,233	231,068	-0,33	901,989	100,2
3. Gắn mới ĐHN cỡ nhỏ	Cái	1.000	435	-8,23	1.996	199,6
4. Gắn mới ĐHN cỡ lớn	Cái	02	01	-	08	400
5. Thay ĐHN cỡ nhỏ	Cái	23.500	4.177	-18,21	25.155	107,04
6. Thay ĐHN cỡ lớn	Cái	32	05	-72,22	37	115,63
7. Tỷ lệ thất thoát nước	%	11,50	10,64	-0,49	12,05	+0,55
8. Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100	100		100	100
B. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN						
B1. Vốn kinh doanh						
1. Phát triển mạng lưới						
- Khối lượng	mét	4.258	-	-	2.560	60,12
- Giá trị khối lượng	Ti đồng	5,224	-	-	3,414	65,35
- Giá trị giải ngân	Ti đồng	3,274	90	-95,60	3,185	97,28
2. Sửa chữa ống mục						
- Khối lượng	mét	18.744	5,988	+191,25	18.744	100,00
- Hàm đồng hồ tổng	hàm	01	-	05	01	100,00
- Nắp hàm đồng hồ tổng	Nắp	38	23	-	38	100,00
- Giá trị khối lượng	Ti đồng	37,288	10,965	+5,08	37,589	100,81
- Giá trị giải ngân	Ti đồng	31,001	21,062	-0,33	29,768	96,02
B2. Vốn sửa chữa						
3. Vốn sửa chữa						
- Giá trị khối lượng	Ti đồng	3,600	3,600	-	3,600	100,00
- Giá trị giải ngân	Ti đồng	3,060	2,711	-	2,711	88,59

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Quý IV/2025		Năm 2025	
			Thực hiện	Tăng/giảm so với Quý IV/2024 (%)	Thực hiện	So với KH 2025 (%)
C. MUA SẮM VẬT TƯ THIẾT BỊ						
1. Mua sắm vật tư giảm thất thoát nước	Tỉ đồng	10,909	5,259	+152,96	8,524	78,14
2. Mua sắm công nghệ thông tin	Tỉ đồng	21,417	3,972	3,003	14,806	69,13
3. Mua sắm đồng hồ nước và phụ tùng						
- Đồng hồ nước cỡ nhỏ	Cái	25.516	27	-99,37	25.550	101,35
- Đồng hồ nước cỡ lớn	Cái	35	02	-91,67	45	128,57
D. SỬA CHỮA NỘI BỘ VÀ TRANG THIẾT BỊ						
1. Trang bị nước uống tại vòi cho CB CNV	Tỉ đồng	0,150	0,091	-	-	Hoàn thành
2. Thay thế các thiết bị đóng ngắt điện các tầng, phòng làm việc trong khuôn viên trụ sở	Tỉ đồng	0,210	-	-	-	-
3. Di dời kho vật tư ra khỏi tầng hầm	Tỉ đồng	0,300	-	-	-	-
4. Mua sắm vật dụng làm việc các sửa chữa nhỏ trong trụ sở	Tỉ đồng	0,150	0,232	-	0,870	580,00
E. TÀI CHÍNH						
1. Tổng doanh thu	Tỉ đồng	908,933	233,669	-0,16	916,067	100,78
2. Tổng chi phí	Tỉ đồng	868,433	222,875	-0,57	873,542	100,59
3. Lợi nhuận trước thuế	Tỉ đồng	40,500	10,793	+9,29	42,526	105,00
4. Lợi nhuận sau thuế	Tỉ đồng	31,800	7,768	+12,19	31,876	100,24

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	NGUỒN VỐN	ĐỊA ĐIỂM	NĂNG LỰC THIẾT KẾ	TỔNG VỐN ĐẦU TƯ (triệu đồng)	KẾ HOẠCH NĂM 2026			GHI CHÚ	
						KHỐI LƯỢNG (mét/hầm)	GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG (triệu đồng)	GIẢI NGÂN (triệu đồng)		
PHẦN II: DANH MỤC CHI TIẾT										
I./ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC				5,818 m 7 hầm		17,501	4,108 m 6 hầm	6,635	3,956	
1./ Dự án chuyển tiếp:				1,147 m		1,887	1,147 m	1,793	1,434	
1.1	Lắp đặt ống cấp nước dọc theo đường dẫn cầu Rạch Tôm, đường Lê Văn Lương, xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè	100% Vốn kinh doanh Công ty	Xã Hiệp Phước	293 m 840 m 14 m	HDPE OD.225 HDPE OD.180 HDPE OD.125	1,887	293 m 840 m 14 m	1,793	1,434	Công trình phối hợp DA thi công cầu Rạch Tôm,
2./ Dự án thực hiện đầu tư:				2,961 m 6 hầm		8,318	2,961 m 6 hầm	4,842	2,522	
2.1	Đầu tư phát triển MLCN khu vực Xã Hiệp Phước năm 2026.	100% Vốn kinh doanh Công ty	Xã Hiệp Phước	600 m 360 m	HDPE OD.180 HDPE OD.125	1,518	600 m 360 m	1,442	1,298	
2.2	Đầu tư phát triển, di dời HTCN trong phạm vi dự án "Xây dựng cầu đường Nguyễn Khoái, Q1, Q4, Q7".	100% Vốn kinh doanh Công ty	Phường Vĩnh Hội, Phường Tân Hưng	60 m 351 m 1,590 m 2 hầm PRV 2 hầm PRV 1 hầm ĐHT 1 hầm ĐHT	HDPE OD.280 HDPE OD.225 HDPE OD.180 D150 D200 D150 D200	6,800	60 m 351 m 1,590 m 2 hầm PRV 2 hầm PRV 1 hầm ĐHT 1 hầm ĐHT	3,400	1,224	Phối hợp DA xây dựng cầu đường Nguyễn Khoái.
3./ Dự án chuẩn bị đầu tư:				1,710 m 1 hầm		7,296				
3.1	Đầu tư phát triển MLCN đường Bể Văn Cẩm, hẻm 41 đường Tân Thuận Tây, phường Tân Hưng, phường Tân Thuận năm 2025.		Phường Tân Thuận, Phường Tân Hưng	550 m 130 m 1 hầm ĐHT	HDPE OD.225 HDPE OD.125 D200	2,748				

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	NGUỒN VỐN	ĐỊA ĐIỂM	NĂNG LỰC THIẾT KẾ		TỔNG VỐN ĐẦU TƯ (triệu đồng)	KẾ HOẠCH NĂM 2026			GHI CHÚ
							KHỐI LƯỢNG (mét/hầm)	GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG (triệu đồng)	GIẢI NGÂN (triệu đồng)	
3.2	Đầu tư phát triển MLCN đường 15B, phường Tân Mỹ năm 2020 (đoạn từ đường Phạm Hữu Lầu đến đường Hoàng Quốc Việt)		Phường Tân Mỹ	1,030 m	HDPE OD.355	4,548				
II./ ĐẦU TƯ NÂNG CẤP VÀ HOÀN THIỆN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC				50,354 m		185,980	22,333 m	59,288	53,835	
1./ Dự án chuyển tiếp:				4,221 m		8,900			3,020	
1.1	Cải tạo MLCN Khu dân cư Tân Mỹ, Phường Tân Phú, Quận 7 năm 2024	100% Vốn kinh doanh Công ty	Phường Tân Mỹ	2,637 m 1,334 m 250 m	HDPE OD.125 HDPE OD.180 HDPE OD.280	8,900			3,020	
2./ Dự án thực hiện đầu tư:				22,333 m		64,443	22,333 m	59,288	50,395	
2.1	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Vĩnh Hội, phường Khánh Hội năm 2022 (tuyến ống bên trái, đoạn từ đường Khánh Hội đến đường Tôn Đản)	100% Vốn kinh doanh Công ty	Phường Khánh Hội	440 m 30 m	HDPE OD.180 Ø200 uPVC	1,400	440 m 30 m	1,288	1,095	
2.2	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Hoàng Diệu (đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Khánh Hội), phường Xóm Chiếu, phường Khánh Hội năm 2025.	80% Vốn vay; 20% Vốn kinh doanh Công ty	Phường Xóm Chiếu, Phường Khánh Hội	2,256 m	HDPE OD.225	8,790	2,256 m	8,087	6,874	
2.3	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Vĩnh Khánh (đoạn từ Tôn Đản đến Bến Vân Đồn), phường Khánh Hội năm 2025.	80% Vốn vay; 20% Vốn kinh doanh Công ty	Phường Khánh Hội	1,372 m 643 m	HDPE OD.225 HDPE OD.180	6,896	1,372 m 643 m	6,344	5,392	
2.4	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN Khu vực phường Xóm Chiếu năm 2025	80% Vốn vay; 20% Vốn kinh doanh Công ty	Phường Xóm Chiếu	558 m 1,509 m 2 hầm ĐHT 1 hầm PRV	HDPE OD.180 HDPE OD.125 D150 D150	5,636	558 m 1,509 m 2 hầm ĐHT 1 hầm PRV	5,185	4,407	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	NGUỒN VỐN	ĐỊA ĐIỂM	NĂNG LỰC THIẾT KẾ		TỔNG VỐN ĐẦU TƯ (triệu đồng)	KẾ HOẠCH NĂM 2026			GHI CHÚ
							KHỐI LƯỢNG (mét/hầm)	GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG (triệu đồng)	GIẢI NGÂN (triệu đồng)	
2.5	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường số 14, 29, 31, 33, 37, 39, 41 Lâm Văn Bền, Phường Tân Hưng năm 2026.	80% Vốn vay; 20% Vốn kinh doanh Công ty	Phường Tân Hưng	773 m 4,100 m	HDPE OD.180 HDPE OD.125	9,941	773 m 4,100 m	9,146	7,774	Phối hợp DA nâng cấp đường của Ban QLDA KV Q7
2.6	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường số 43, 45, 47, 49, 51 Lâm Văn Bền, Phường Tân Hưng năm 2026.	80% Vốn vay; 20% Vốn kinh doanh Công ty	Phường Tân Hưng	205 m 2,421 m	HDPE OD.180 HDPE OD.125	6,400	205 m 2,421 m	5,888	5,005	Phối hợp DA nâng cấp đường của Ban QLDA KV Q7
2.7	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường số 24, 37, 39; 41, 43, 45, 51, 53 Lâm Văn Bền, Phường Tân Thuận năm 2026.	80% Vốn vay; 20% Vốn kinh doanh Công ty	Phường Tân Thuận	2,416 m	HDPE OD.125	5,850	2,416 m	5,382	4,575	Phối hợp DA nâng cấp đường của Ban QLDA KV Q7
2.8	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Huỳnh Tấn Phát, xã Nhà Bè năm 2023 (tuyến ống bên phải, đoạn từ cầu Phú Xuân đến đường Đào Tổng Nguyên).	80% Vốn vay; 20% Vốn kinh doanh Công ty	Xã Nhà Bè	2,800 m	HDPE OD.225	9,680	2,800 m	8,906	7,570	Phối hợp DA nâng cấp đường
2.9	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Huỳnh Tấn Phát, xã Nhà Bè năm 2023 (tuyến ống bên trái, đoạn từ cầu Phú Xuân đến đường Đào Tổng Nguyên).	80% Vốn vay; 20% Vốn kinh doanh Công ty	Xã Nhà Bè	2,810 m	HDPE OD.225	9,850	2,810 m	9,062	7,703	Phối hợp DA nâng cấp đường
3./ Dự án chuẩn bị đầu tư:				23,800 m 49 hầm		112,637			420	
3.1	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN Khu dân cư Tân Vĩnh, phường Khánh Hội năm 2025.	Vốn kinh doanh Công ty	Phường Khánh Hội	562 m 2,835 m	HDPE OD.180 HDPE OD.125	9,400			80	
3.2	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Tân Vĩnh và các đường số 29, 30, 31, 32, 33, 34, 36, 45, 51 Khu dân cư Tân Vĩnh, phường Khánh Hội năm 2025.	Vốn kinh doanh Công ty	Phường Khánh Hội	1,150 m 757 m	HDPE OD.180 HDPE OD.125	5,963			55	
3.3	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN hẻm 1886, 2056, 2759 Huỳnh Tấn Phát, xã Nhà Bè năm 2025.	Vốn kinh doanh Công ty	Xã Nhà Bè	574 m 1,714 m	HDPE OD.180 HDPE OD.125	8,790			80	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	NGUỒN VỐN	ĐỊA ĐIỂM	NĂNG LỰC THIẾT KẾ		TỔNG VỐN ĐẦU TƯ (triệu đồng)	KẾ HOẠCH NĂM 2026			GHI CHÚ
							KHỐI LƯỢNG (mét/hầm)	GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG (triệu đồng)	GIẢI NGÂN (triệu đồng)	
3.4	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Lê Văn Lương, lẻ trái (đoạn từ Trần Xuân Soạn đến Nguyễn Thị Thập) và các tuyến hẻm 65, 147, 167, 237B, 345 Lê Văn Lương, phường Tân Hưng năm 2025.	Vốn kinh doanh Công ty	Phường Tân Hưng	408 m	HDPE OD.125	5,847			55	
				1,350 m	HDPE OD.225					
3.5	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Ngô Thị Bi, đường số 2, 19, 61, 63, 65 và các nhánh hẻm chợ Tân Quy, Phường Tân Hưng năm 2025	Vốn kinh doanh Công ty	Phường Tân Hưng	225 m	HDPE OD.225	5,800			60	
				2,290 m	HDPE OD.125					
3.6	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN hẻm 261, 259, 201, 78 Khánh Hội, hẻm 118 Vĩnh Hội và hẻm 368 Tôn Đản, Phường Vĩnh Hội năm 2026.	Vốn kinh doanh Công ty	Phường Vĩnh Hội	351 m	HDPE OD.180	5,792			10	
				2,141 m	HDPE OD.125					
3.7	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN hẻm 243 Hoàng Diệu, hẻm 170, 161, 131 Bến Vân Đồn và hẻm 943 Vĩnh Khánh, Phường Khánh Hội năm 2026.	Vốn kinh doanh Công ty	Phường Khánh Hội	165 m	HDPE OD.180	4,730			10	
				1,614 m	HDPE OD.125					
3.8	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Lâm Văn Bền (đoạn từ Trần Xuân Soạn đến Nguyễn Thị Thập), phường Tân Hưng, phường Tân Thuận năm 2025.	Vốn kinh doanh Công ty	Phường Tân Hưng, Phường Tân Thuận	1,500 m	HDPE OD.225	10,603				
				830 m	HDPE OD.180					
				651 m	HDPE OD.125					
3.9	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Tôn Đản, phường Xóm Chiếu, Khánh Hội (Tuyến ống bên phải, đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Tôn Thất Thuyết).	Vốn kinh doanh Công ty	Phường Xóm Chiếu, Phường Khánh Hội	1,083 m	HDPE OD.280	4,396				
3.10	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện MLCN đường Tôn Thất Thuyết, phường Vĩnh Hội, phường Khánh Hội, phường Xóm Chiếu (từ đường Phường 1 đến cầu Tân Thuận).	Vốn kinh doanh Công ty	Phường Vĩnh Hội, Phường Khánh Hội, Phường Xóm Chiếu	3,600 m	HDPE OD.280	13,302				

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	NGUỒN VỐN	ĐỊA ĐIỂM	NĂNG LỰC THIẾT KẾ		TỔNG VỐN ĐẦU TƯ (triệu đồng)	KẾ HOẠCH NĂM 2026			GHI CHÚ
							KHỐI LƯỢNG (mét/hầm)	GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG (triệu đồng)	GIẢI NGÂN (triệu đồng)	
3.11	Đầu tư xây dựng hầm và lắp đặt đồng hồ tổng năm 2023	Vốn kinh doanh Công ty	Phường Tân Thuận, Phường Tân Mỹ, Phường Phú Thuận	4 hầm ĐHT	D150	5,783			10	
			Xã Hiệp Phước Xã Nhà Bè	3 hầm ĐHT	D150					
				2 hầm ĐHT	D200					
				1 hầm ĐHT	D100					
				1 hầm PRV	D300					
3.12	Đầu tư xây dựng hầm và lắp đặt đồng hồ tổng, van điều áp năm 2024	Vốn kinh doanh Công ty	Phường Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội, Phường Xóm Chiếu	2 hầm PRV	D300	6,846			10	
				1 hầm PRV	D250					
				1 hầm PRV	D200					
				1 hầm ĐHT	D250					
				2 hầm ĐHT	D150					
3.13	Đầu tư xây dựng hầm và lắp đặt đồng hồ tổng, van điều áp năm 2025.	Vốn kinh doanh Công ty	Xã Hiệp Phước, Xã Nhà Bè	1 hầm ĐHT	D150	2,969			10	
				1 hầm PRV	D300					
				1 hầm PRV	D300					
3.14	Đầu tư xây dựng hầm và lắp đặt đồng hồ tổng, van điều áp Phường Xóm Chiếu, Phường Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội năm 2026.	Vốn kinh doanh Công ty	Phường Xóm Chiếu, Phường Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội	1 hầm ĐHT	D200	6,225			10	
				1 hầm ĐHT	D250					
				2 hầm PRV	D250					
				2 hầm PRV	D200					
				2 hầm PRV	D150					
3.15	Đầu tư xây dựng hầm và lắp đặt van điều áp Phường Tân Mỹ năm 2026.	Vốn kinh doanh Công ty	Phường Tân Mỹ	4 hầm PRV	D200	3,165			10	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	NGUỒN VỐN	ĐỊA ĐIỂM	NĂNG LỰC THIẾT KẾ		TỔNG VỐN ĐẦU TƯ (triệu đồng)	KẾ HOẠCH NĂM 2026			GHI CHÚ
							KHỐI LƯỢNG (mét/hầm)	GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG (triệu đồng)	GIẢI NGÂN (triệu đồng)	
3.16	Đầu tư xây dựng hầm và lắp đặt đồng hồ tổng, van điều áp Phường Phú Thuận năm 2026.	Vốn kinh doanh Công ty	Phường Phú Thuận	1 hầm ĐHT 1 hầm PRV 3 hầm PRV 2 hầm PRV	D200 D300 D200 D150	5,882			10	
3.17	Đầu tư xây dựng hầm và lắp đặt đồng hồ tổng, van điều áp Phường Tân Hưng năm 2026.	Vốn kinh doanh Công ty	Phường Tân Hưng	1 hầm ĐHT 1 hầm ĐHT 1 hầm PRV 5 hầm PRV 1 hầm PRV	D400 D250 D250 D200 D150	7,144			10	
III./ SỬA CHỮA NỘI BỘ						11,800		7,885	7,097	
1./ Dự án thực hiện đầu tư:						8,300		7,885	7,097	
1.1	Sửa chữa phòng làm việc tại tầng 1 Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè	100% Vốn kinh doanh Công ty	Phường Tân Hưng			5,000		4,750	4,275	
1.2	Sửa chữa trạm cấp nước an toàn tại số 470 Huỳnh Tấn Phát phường Tân Thuận	100% Vốn kinh doanh Công ty	Phường Tân Thuận			3,300		3,135	2,822	
2./ Dự án chuẩn bị đầu tư:						3,500		-	-	
2.1	Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện hệ thống thoát nước và chỉnh trang khuôn viên Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè.					3,500		-	-	